Cơ quan: Sở Xây dựng
Thời gian ký: 09.07.2019 09:14:10 +07:00

GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2019

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Xăng**										
	Từ 15h00 ngày 02/5/2019 đến trước ngày 01/6/2019										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780	22.780
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
	Từ 15h00 ngày 01/6/2019 đến trước ngày 20/6/2019										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	20.610	20.610	20.610	20.610	20.610	20.610	20.610	20.610
	Từ 15h00 ngày 20/6/2019 đến khi có thông báo mới										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
2	**Dầu diezel 0,05S-II**										
	Từ 15h00 ngày 02/5/2019 đến trước ngày 01/6/2019		đ/lít	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960	17.960
	Từ 15h00 ngày 01/6/2019 đến trước ngày 20/6/2019		đ/lít	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730
	Từ 15h00 ngày 20/6/2019 đến khi có thông báo mới		đ/lít	16.980	16.980	16.980	16.980	16.980	16.980	16.980	16.980
3	**Nhựa đường**										
	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapre chính hãng (Hàng giao tại thành phố Lai Châu chưa bao gồm VAT)		Tấn				15.227.273				

4	**Thép các loại** *(cập nhật báo giá các huyện, thành phố)*										
a	**Thép hòa phát(Đã có VAT)**										
	Đường kinh thép Ø 6 Mác CT2400		đ/kg	16.350	16.000	16.550	14.800	15.500	16.600	16.600	16.750
	Đường kính thép Ø 8 Mác CT2400		đ/kg	16.350	16.000	16.550	14.800	15.500	16.600	16.600	16.750
	Đường kính thép Ø 10 Mác CB300		đ/kg	16.350	16.000	16.500	14.762	15.500	16.500	16.500	16.650
	Đường kính thép Ø 12 Mác CB300		đ/kg	16.100	16.200	16.350	14.762	15.500	16.300	16.300	16.450
	Đường kính thép Ø 14		đ/kg	16.000	16.300	16.550	14.526	15.500	16.500	16.500	16.650
	Đường kính thép Ø 16		đ/kg	16.000	16.300	16.550	14.682	16.550	16.500	16.500	16.650
	Đường kính thép Ø 18		đ/kg	16.000	16.300	16.550	14.667	16.550	16.500	16.500	16.650
	Đường kính thép Ø 20		đ/kg	16.000	16.300	16.550	14.657	16.550	16.500	16.500	16.650
b	**Thép tisco (đã có VAT)**										
	Đường kinh thép Ø 6, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 8, CT3, CB240		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 10, CT5, CB300		đ/kg	16.300	16.600	16.700	16.650	16.700		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 12, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.550	16.650	16.600	16.600		16.750	16.850
	Đường kính thép Ø 14-40, CT5, CB300		đ/kg	16.385	16.600	16.700	16.650	16.680		16.730	16.800
	Thép hình các loại		đ/kg	17.000	17.500	19.000	18.000	19.000	22.000	20.500	21.000
	Đinh 3cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000		22.000	22.000
	Đinh 5cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000		22.000	22.000
	Đinh 7cm		đ/kg	20.000	21.000	22.000	21.000	21.000		22.000	22.000
	Đinh 10cm		đ/kg			22.000		21.000	22.000		
	Dây thép đen mềm 1 ly VN		đ/kg				21.000		22.000		
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN		đ/kg				21.000		22.000		
c	**Thép Việt Úc**										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150

	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
5	**Xi măng các loại** (*cập nhật báo giá các huyện, thành phố*)										
	Xi măng Yên Bình PCB30		đ/kg	1.350	1.450	1.520	1.380	1.450	1.500	1.520	1.580
	Xi măng Yên Bình PCB40		đ/kg	1.360	1.500	1.550	1.390	1.500	1.550	1.570	1.620
	Xi măng Mai Sơn PCB30		đ/kg	1.350	1.450	1.520	1.410	1.450	1.500	1.520	1.570
	Xi măng Mai Sơn PCB40		đ/kg	1.350	1.500	1.550	1.450	1.500	1.550	1.570	1.620
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 bao		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.560
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 bao		đ/kg	1.500	1.540	1.580	1.520	1.570	1.600	1.620	1.660
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 rời		đ/kg				1.410				
	Xi măng Vicem sông thao PCB40 rời		đ/kg				1.450				
	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg		1.650		1.560				
	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg				1.580				
	Xi măng bút sơn PC40 (bao khâu)		đ/kg				1.560				
	Xi măng bút sơn PC40 (bao dán)		đ/kg				1.440				
	Xi măng bút sơn PC30 (bao khâu)		đ/kg		1.600		1.550	1.550			
	Xi măng bút sơn PC30 (bao dán)		đ/kg				1.420				
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.450	1.510	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830
6	**Đá xây dựng**										
	Đá hộc		đ/m3	170.000	154.000	165.000	145.000	120.000	185.000	261.400	220.000

	Đá 0,5x1		đ/m3	224.838	258.500	220.000	240.000	210.000	275.000	372.000	320.000
	Đá dăm 1x2		đ/m3	224.838	258.500	220.000	235.000	210.000	270.000	372.000	320.000
	Đá dăm 2x4		đ/m3	206.656	247.500	215.000	230.000	180.000	260.000	353.000	310.000
	Đá dăm 4x6		đ/m3	184.250	231.000	170.000	225.000	180.000	245.000	334.000	300.000
	Đá dăm 6x8		đ/m3		198.000				230.000		
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m3		230.000		230.000				
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m3		195.000		200.000				
7	**Cát xây dựng**										
	Cát đen		đ/m3				260.000	160.000	350.000		170.000
	Cát vàng		đ/m3				280.000	180.000	400.000		200.000
	Cát bê tông công nghiệp						320.000		350.000		
8	**Gạch các loại**										
a	**Gạch không nung (210x100x60)mm**										
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5*(SX tại công ty CPXD và dịch vụ thương mại Việt Hùng huyện Phong Thổ)*							1.420	1.520	1.620	1.640
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5 *(SX tại công ty TNHH MTV Trường Thịnh huyện Tân Uyên)*				1.300						
	Gạch đặc M7,5 *(SX tại công ty TNHH MTV Trường Thịnh huyện Tân Uyên)*				1.400						
b	**Gạch tuynel Lào Cai**										
	Gạch tuynel A1		đ/viên		1.450		1.280	1.450	1.900		2.000
	Gạch tuynel A2		đ/viên		1.400		1.200	1.250	1.800	1.600	
	Nhà máy gạch xã Mường So, huyện Phong Thổ		đ/viên				1.350	1.300	1.500	1.700	1.600

c	**Gạch ốp lát**										
*	***Gạch PRIME***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2	140.000	130.000	151.000	150.000	210.000	180.000	155.000	160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	97.000	90.000	110.000	100.000	100.000	120.000	120.000	115.000
	Gạch lát 40 x 40 cm		đ/m2	80.000	85.000	88.000	85.000	85.000	90.000	105.000	110.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	85.000	85.000	93.000	90.000		95.000	97.000	100.000
	Gạch lát 20 x 25 cm		đ/m2	80.000	85.000		85.000		90.000	95.000	100.000
	Gạch lát 25 x 25cm		đ/m2				90.000	85.000			
	Gạch ốp 20 x 25cm		đ/m2				90.000				
*	***Gạch Long Hầu***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2		160.000						175.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2		140.000						115.000
	Gạch 40 x40cm		đ/m2		98.000		92.000	95.000			100.000
	Gạch 30 x30cm		đ/m2		90.000						115.000
	Gạch 25 x40cm		đ/m2		85.000		90.000				100.000
*	***Gạch Vigiacera***										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2			85.000					160.000
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2			75.000					115.000
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2			80.000					100.000
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2			75.000					115.000
9	**Thiết bị điện các loại**										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	80.000	80.000	87.000	85.000	86.000	90.000	92.000	95.000
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	60.000	60.000	65.500	65.000	65.400	66.000	68.000	70.000

	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng	9.500	9.500	10.700	10.000	10.500	10.500	11.000	12.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m	4.900	4.900	5.550	5.000	5.510	5.500	6.000	7.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,0		đ/m	6.800	6.800	7.530	7.000	7.410	7.500	8.000	9.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,5		đ/m	7.800	7.800	8.540	8.000	8.450	8.500	9.000	10.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 2,5		đ/m	12.500	12.500	13.560	13.000	15.400	13.500	14.000	15.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 4,0		đ/m	17.000	17.000	18.520	18.000	18.200	18.500	19.000	20.000
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 6,0		đ/m	29.000	29.000	30.580	30.000	30.300	30.500	31.000	32.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75		đ/m	4.300	4.300	5.550	4.500	5.000	5.500	6.000	6.500
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,0		đ/m	5.600	5.600	6.520	6.000	6.460	6.500	7.500	8.500
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,5		đ/m	8.500	8.500	9.510	9.000	9.400	9.500	10.000	11.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 2,5		đ/m	13.800	13.800	14.520	14.000	14.300	14.500	15.000	16.500
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 4,0		đ/m	19.000	19.000	20.540	20.000	20.480	20.500	21.000	22.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 6,0		đ/m	29.000	29.000	30.570	30.000	30.470	30.500	31.000	32.000
10	**Gỗ các loại**										
	Gỗ cốp pha		đ/m3	3.200.000	3.300.000	3.000.000	3.200.000	3.500.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây	40.000	25.000				50.000	35.000	80.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây	60.000	40.000				80.000	50.000	100.000
	Gỗ hộp nhóm IV+V(gỗ tạp)		đ/m3				6.500.000	5.500.000		5.000.000	
	Gỗ hộp dổi		đ/m3					10.000.000		7.000.000	
	Cây chống gỗ		đ/cây	40.000	42.000	35.000		40.000	35.000		50.000
11	**Các loại cửa**										

	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
a	**Cửa gỗ nhóm III**										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.200.000		1.900.000		2.000.000		1.400.000
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	950.000	1.200.000		1.500.000		1.800.000		1.300.000
b	**Cửa gỗ nhóm IV**										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	1.100.000		1.500.000		1.500.000		1.000.000
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	800.000	1.100.000		1.200.000		1.300.000		900.000
c	**Khuôn cửa các loại**										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/m	750.000	800.000		850.000	600.000	800.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/m	450.000	500.000		550.000	500.000	500.000		300.000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/m	600.000	700.000		750.000	350.000	450.000		500.000
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/m	350.000	400.000		450.000	300.000	250.000		300.000
d	**Cửa nhôm, cửa nhựa lõi thép**										
	Cửa nhôm Việt Pháp		đ/m2								

	Cửa nhựa lõi thép		đ/m2								
12	**Kính các loại**										
	Kính trắng trơn 3 ly liên doanh		đ/m2				100.000				
	Kính trắng trơn 5 ly liên doanh		đ/m2				150.000				
	Kính màu trơn 3 ly liên doanh		đ/m2				150.000				
	Kính màu trơn 5 ly liên doanh		đ/m2				200.000				
	Kính trắng trơn 3 ly Đáp cầu		đ/m2					140.000			
	Kính trắng trơn 5 ly Đáp cầu		đ/m2					165.000			
	Kính đen 5 ly Đáp cầu		đ/m2					220.000			
	Kính phản quang Đáp cầu		đ/m2					220.000			
	Kính trà 5 ly Đáp cầu		đ/m2					220.000			
13	**Ống nước các loại**										
a	**Ống nước mạ kẽm Hoà Phát**										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	30.000	30.000	38.000	32.000				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	40.000	40.000	49.000	45.000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	54.000	54.000	60.000	55.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	65.000	65.000	70.000	68.000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m	70.000	70.000	81.000	75.000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m	95.000	95.000	108.000	98.000				
	ĐK 65 Loại A1		đ/m				140.000				
	ĐK 80 Loại A1		đ/m				170.000				
	ĐK 100 Loại A1		đ/m				230.000				
b	**Ống nhựa Tiền Phong U..PVC dán keo** *(Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)*										
	ống Class 0										

	Đường kính ngoài 21mm		đ/m	7.000	7.000		7.200	11.000	12.000		12.500
	Đường kính ngoài 27mm		đ/m	9.000	9.000		9.200	12.500	13.000		15.000
	Đường kính ngoài 34mm		đ/m	11.000	11.000		11.200	15.000	19.000		20.000
	Đường kính ngoài 42mm		đ/m	15.000	15.000		15.900	18.000	24.000		27.500
	Đường kính ngoài 48mm		đ/m	19.100	19.100		19.400	20.000	27.000		30.000
	Đường kính ngoài 60mm		đ/m	25.000	25.000		25.800	26.000	35.000		40.000
	Đường kính ngoài 75mm		đ/m	35.000	35.000		35.300	37.100	45.000		47.500
	Đường kính ngoài 90mm		đ/m	42.000	42.000		42.200	44.000	55.000		55.000
	Đường kính ngoài 110mm		đ/m	58.000	58.000		63.000	65.000			80.000
*	***ống Class 1***										
	Đường kính ngoài 21mm	1.50-12.5	đ/m	7.600	7.600		7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1.60-12.5	đ/m	10.600	10.600		10.800				
	Đường kính ngoài 34mm	1.70-10.0	đ/m	13.500	13.500		13.600				
	Đường kính ngoài 42mm	1.70-8.0	đ/m	18.400	18.400		18.600				31.000
	Đường kính ngoài 48mm	1.90-8.0	đ/m	22.000	22.000		22.100				36.250
	Đường kính ngoài 60mm	1.80-6.0	đ/m	31.200	31.200		31.400				45.000
	Đường kính ngoài 75mm	2.20-6.0	đ/m	39.700	39.700		39.900				50.000
	Đường kính ngoài 90mm	2.20-5.0	đ/m	49.000	49.000		49.300				67.500
	Đường kính ngoài 110mm	2.70-5.0	đ/m	73.300	73.300		73.400				100.000
c	**Ống nhựa HDPE-PE80**						**Ống nhựa tiền phong PN6**		**Ống nhựa hoa sen**		
	Đường kính ngoài 16mm		đ/m				8.000				

	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m				8.300		8.500		
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m				10.800		12.900		
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m				14.800		17.700		
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dầy 2mm		đ/m				18.300		22.100		
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dầy 2,4mm		đ/m				28.400		23.400		
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dầy 3mm		đ/m				43.900		37.200		
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dầy 3,6mm		đ/m				62.400		50.600		
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dầy 4,3mm		đ/m				100.400		73.600		
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dầy 5,3mm		đ/m				132.400				
	Đường kính ngoài 125mm, chiều dầy 6mm		đ/m				170.600				
	Đường kính ngoài 140mm, chiều dầy 6,7mm		đ/m				212.000				
	Đường kính ngoài 160mm, chiều dầy 7,7mm		đ/m				278.600				
	Đường kính ngoài 180mm, chiều dầy 8,6mm		đ/m				350.400				
	Đường kính ngoài 200mm, chiều dầy 8,6mm		đ/m				435.400				
d	**Ống nhựa tiền phong PPR**			**PN10**	**PN10**		**PN10**	**PN10**			
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m	23.000	17.925		23.400	23.900			
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m	40.000	32.100		41.700	42.800			
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m	44.000	43.275		54.100	57.700			
	Đường kính ngoài 40mm,		đ/m	59.000	56.925		72.500	75.900			
	Đường kính ngoài 50mm,		đ/m	86.000	83.850		106.300	111.800			

	Đường kính ngoài 63mm,		đ/m	136.000	134.250		169.000				
	Đường kính ngoài 75mm,		đ/m	198.000	223.500		235.000				
	Đường kính ngoài 90mm,		đ/m	285.000	322.500		343.000				
	Đường kính ngoài 110mm,		đ/m	490.000	480.000		549.000				
	Đường kính ngoài 125mm,		đ/m				680.000				
	Đường kính ngoài 140mm,		đ/m				839.000				
14	**Bồn nước Inox các loại** *(đã bao gồm cả chân bồn)*										
a	***Bồn nước Tân á Suki***										
	1000L nằm		đ/cái					2.100.000			
	1000L Đứng		đ/cái					1.800.000			
	1200L nằm		đ/cái	2.120.000			2.120.000	2.400.000	2.300.000		2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái	1.900.000			1.900.000	2.200.000	1.900.000		2.300.000
	1500L nằm		đ/cái	3.300.000			3.300.000	3.100.000	3.300.000		3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái	3.000.000			3.000.000	2.900.000	3.100.000		3.300.000
	2000L nằm		đ/cái	4.300.000			4.300.000	4.400.000	4.300.000		5.000.000
	2000L Đứng		đ/cái	3.900.000			3.900.000	4.100.000	3.900.000		4.600.000
	3000L Đứng		đ/cái				5.400.000				
	3000L nằm		đ/cái	5.960.000			5.960.000				
	5000L nằm						9.300.000				
b	***Bồn nước Việt Mỹ***										
	1200L nằm		đ/cái			2.250.000		2.300.000			2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái			1.850.000		2.100.000			2.300.000
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000		2.900.000			3.500.000

	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000		2.700.000			3.300.000
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000		4.300.000			
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000		3.950.000			
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					5.800.000
c	**Bồn nước SonHa**										
	1200L nằm		đ/cái		3.000.000		3.280.000				
	1200L Đứng		đ/cái		2.800.000		2.972.000				
	1500L nằm		đ/cái		5.000.000		4.440.000				
	1500L Đứng		đ/cái		4.800.000		4.140.000				
	2000L nằm		đ/cái		6.000.000		5.720.000				
	2000L Đứng		đ/cái		5.800.000		5.230.000				
	3000L nằm		đ/cái		8.500.000		8.240.000				
15	**Tấm lợp các loại**										
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên loại 1,5m*90		đ/tấm			40.000		40.000			55.000
	Tấm lợp Proxi măng TN loại 1,4*90			36.500	36.500	38.000			42.000		
	Tấm lợp prôximăng Đông Anh		đ/tấm	50.000	50.500	53.000					75.000
	Tâm úp nóc prôximăng Thái nguyên			18.000	25.000	15.000		18.000	20.000		20.000
	Tâm úp nóc prôximăng Đông anh		đ/tấm		17.000	18.000					20.000
	Tôn úp nóc, 400m, dày 0,35mm		đ/tấm								
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,30mm - 11 sóng		đ/m2		57.000	62.000					75.000
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,32mm - 11 sóng		đ/m2		64.000				84.000		85.000
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,35mm - 11 sóng		đ/m2		70.500	72.000					85.000

	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,37mm - 11 sóng		đ/m2		88.000				93.000		90.000
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,40mm - 11 sóng		đ/m2		73.500	80.000			95.000		95.000
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,42mm - 11		đ/m2		82.000	84.000					100.000
	Tôn Hoa Sen *(sơn màu các loại)* dầy 0,45mm - 11 sóng		đ/m2		85.000	88.000			100.200		125.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,30mm - 11 sóng		đ/m2	78.000							75.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,32mm - 11 sóng		đ/m2	80.000							85.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,35mm - 11 sóng		đ/m2	82.000			83.000				85.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,37mm - 11 sóng		đ/m2	85.000							90.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,40mm - 11 sóng		đ/m2	86.000			88.000				95.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,42mm - 11 sóng		đ/m2	90.000			92.000				100.000
	Tôn LD Việt Ý*(sơn màu các loại)* dầy 0,45mm - 11 sóng		đ/m2	94.000			96.000				115.000
*	*Tôn mát 3 lớp tồn Việt Ý(Tôn +PU+Giấy bạc)*										
	Tôn LD Việt Ý dầy 0,35mm - 11 sóng		đ/m2				160.000				
	Tôn LD Việt Ý dầy 0,40mm - 11 sóng		đ/m2				170.000				

	Tôn LD Việt Ý dầy 0,42mm - 11 sóng		đ/m2				175.000				
	Tôn LD Việt Ý dầy 0,45mm - 11 sóng		đ/m2				180.000				
	Tôn LD Việt Nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,30mm - 11 sóng		đ/m2						70.000		75.000
	Tôn LD Việt Nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,32mm - 11 sóng		đ/m2								80.000
	Tôn LD Việt nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,35mm - 11 sóng		đ/m2								85.000
	Tôn LD Việt nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,37mm - 11 sóng		đ/m2								90.000
	Tôn LD Việt nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,40mm - 11 sóng		đ/m2						88.000		95.000
	Tôn LD Việt nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,42mm - 11 sóng		đ/m2								100.000
	Tôn LD Việt nhật *(sơn màu các loại)* dầy 0,45mm - 11 sóng		đ/m2								110.000
16	**Sơn tường các loại**										
a	**Sơn USA Color (đơn giá chưa gồm VAT)**										
	Hệ thống sơn lót kháng kiềm										
	Sơn lót nội thất kinh tế	AG9***	18L/thùng			1.195.000					
			5L/lon			330.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	AG3***	18L/thùng			2.158.000					
			5L/lon			617.000					
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp đặc biệt	AG16***	18L/thùng			2.338.000					
			5L/lon			667.000					

	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	AG7***	18L/thùng			2.795.000					
			5L/lon			894.000					
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	AG7***	18L/thùng			3.050.000					
			5L/lon			916.000					
	Hệ thống sơn nội thất *(đơn giá sơn màu)*										
	Sơn nội thất cao cấp	AG1***	18L/thùng			1.119.000					
			5L/lon			318.000					
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	AG4***	18L/thùng			3.000.000					
			5L/lon			875.000					
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	AG5***	18L/thùng			3.899.000					
			5L/lon			1.218.000					
	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp	AG2***	18L/thùng			1.779.000					
			5L/lon			500.000					
	Sơn lau chùi hiệu quả bóng mờ cổ điển	AG20***	18L/thùng			3.183.000					
			5L/lon			920.000					
	Hệ thống sơn ngoại thất *(đơn giá sơn màu)*										
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	AG6***	18L/thùng			2.298.000					
			5L/lon			655.000					
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	AG8***	18L/thùng			4.657.000					
			5L/lon			1.467.000					
			1L/lon			327.000					
	Sơn siêu bền bảo vệ 20 năm	AG12***	5L/lon			1.907.000					
			1L/lon			415.000					

	Keo phủ bóng Clear		5L/lon			1.295.000					
			1L/lon			235.000					
	Hệ thống sơn chống thấm và bột bả										
	Chống thấm trộn xi măng đa năng	AG10***	18L/thùng			2.874.000					
			5L/lon			897.000					
			1L/lon			170.000					
	Bột bả nội & ngoại thất		40kg/bao			492.000					
	Bột bả nội thất		40kg/bao			407.000					
17	**Thiết bị vệ sinh**										
	Bộ gương viglacera khung nhựa		đ/bộ					180.000			
	Bộ gương viglacera khung Inox		đ/bộ					870.000			
	Chậu rửa mặt viglacera		đ/cái					210.000			
	Bồn cầu viglacera		đ/cái					930.000			
	Bình nóng lạnh Olympic		đ/cái					2.400.000			
	Vòi sen caesar		đ/cái					840.000			

Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THÔNG BÁO THÁNG 6/2019

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Công ty CP bê tông** ***(Xã Nậm Loỏng - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
1	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.474.000
2	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.795.000
3	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.808.000
4	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.836.000
5	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	2.081.000
6	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	2.188.000
7	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	2.017.000
8	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	2.263.000
9	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.457.000
10	Cột BTLT – PC.I -7	PC.I-7-140-2.5	Cột	1.615.000
11	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-3.0	Cột	1.745.000
12	Cột BTLT –PC.I-7	PC.I-7-140-4.3	Cột	1.871.000
13	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-2.0	Cột	2.024.000
14	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-3.0	Cột	2.114.000
15	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-5.4	Cột	2.174.000
16	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-2.5	Cột	2.117.000
17	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-3.0	Cột	2.290.000
18	Cột BTL – PC.I-8	PC.I-8-160-.3.5	Cột	2.382.000
19	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-2.5	Cột	2.201.000
20	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-3.0	Cột	2.352.000
21	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-4.3	Cột	2.741.000
22	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-3.5	Cột	3.085.000
23	Cột BTLT –PC.I-10	PC.I-10-190-4.3	Cột	3.344.000
24	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.0	Cột	3.912.000
25	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.2	Cột	4.684.000
26	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-5.4	Cột	4.669.000
27	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-7.2	Cột	5.512.000
28	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-9.0	Cột	6.646.000

29	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-10.0	Cột	7.188.000
30	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-8.5	Cột	8.744.000
31	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-9.2	Cột	10.549.000
32	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-11.0	Cột	11.718.000
33	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-13.0	Cột	12.006.000
34	Cột BTLT – PCI-16	PCI-16-190-9.0	Cột	11.868.000
35	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-9.2	Cột	12.582.000
36	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-11.0	Cột	13.358.000
37	Cột BTLT – PC.I-16	PCI-16-190-13.0	Cột	13.878.000
38	Cột BTLT – PCI-18	PCI-18-190-9.2	Cột	13.788.000
39	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-11.0	Cột	14.340.000
40	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-12.0	Cột	15.110.000
41	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-13.0	Cột	16.359.000
42	Cột BTLT – PCI-20	PCI-20-190-9.2	Cột	15.758.000
43	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-11.0	Cột	16.521.000
44	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-12.0	Cột	17.391.000
45	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-13.0	Cột	18.955.000

Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 6/2019

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân** ***(Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN*			
1	Jotashield Bền Màu Tối Ưu		đ/kg	281.000
2	Jotashield Che phủ vết nứt		đ/kg	246.000
3	Jotashield Chống Phai Màu		đ/kg	260.000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp		đ/kg	126.000
5	Jotatough mới		đ/kg	87.000
6	WaterGuard Sơn chống thấm		đ/kg	160.000
II	*Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN*			
1	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo		đ/kg	213.000
2	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng)		đ/kg	205.000
3	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ)		đ/kg	190.000
4	Essence Dễ lau chùi		đ/kg	94.000
5	Jotaplast Sơn nội thất		đ/kg	56.000
III	*Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN*			
1	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	141.000
2	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	106.000
3	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	96.000
IV	*Các sản phẩm bột trét*			
1	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	13.000
2	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	12.000
3	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.000
2	**Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An** ***(Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)***			
I	*Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro*	AL01		
1	Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít		Thùng	596.000

2	Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít		Thùng	1.998.000
II	*Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish for interior*	A02		
1	Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)		Thùng	349.800
2	Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)			991.000
3	Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	338.000
4	Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	1.100.000
III	*Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean pro for interior*	A04		
1	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu nhạt MT		Thùng	228.000
2	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu nhạt MT		Thùng	996.000
3	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu nhạt MT		Thùng	3.239.000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	251.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.090.000
6	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	3.560.000
IV	*Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt finish for exterior*	A01		
1	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 1 lít		Thùng	154.000
2	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 5 lít		Thùng	664.400
3	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 18 lít		Thùng	2.167.000
4	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 1 lít		Thùng	169.400
5	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 5 lít		Thùng	730.840
6	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 18 lít		Thùng	2.383.700
V	*Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất Sheen pro for exterior*	A03		
1	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 1 lít		Thùng	296.000
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 5 lít		Thùng	1.296.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại thùng 18L		Thùng	4.230.000
3	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	326.000

4	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.426.000
	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	4.660.000
5	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 1 lít		Thùng	340.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 5 lít		Thùng	1.489.000
VI	*Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi măng(Đa năng) proof pro*	A05		
1	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 4KG		Thùng	552.200
2	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 18KG		Thùng	2.129.600
VII	*Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của KANSAI-ALPHANAM*	ASB-E		
1	Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối lượng tịnh 1 bao 40 kg		Bao	379.000
3	**Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài** ***(Thôn Tây Nguyên - xã Mường So-huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO*			
1	Sơn lót chuyên dụng công nghệ Nano	OEXPO NANO CLEAR WHITE	đ/kg	135.000
2	Sơn lót đa năng công nghệ cao	OEXPO SUPER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	144.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	OEXPO PRIMER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	95.000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	OEXPO ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	75.000
II	*Sơn Nội thất EXPO-OEXPO*			
1	Sơn nội thất cao cấp bóng cứng	OEXPO TOPONE (Sơn bóng cứng cao cấp, chùi rửa cao)	đ/kg	190.000
2	Sơn nước nội thất cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	146.000
		OEXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	157.000
		EXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	48.000
		OEXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	55.000

		POLY EMULSION PAINT (Sơn mịn trong nhà)	đ/kg	30.000
3	Sơn nước trắng trần	OEXPO CEILING WHITE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	55.000
III	*Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO*			
1	Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm	OEXPO HYBRIDKOTE (Sơn giảm nóng, chống thấm cao)	đ/kg	205.000
2	Sơn ngoại thất siêu sạch	OEXPO SUPER CLEAN (Sơn siêu sạch, chống thấm cao)	đ/kg	203.000
3	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	180.000
		OEXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	198.000
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời	EXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	88.000
		OEXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	95.000
IV	*Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO*			
1	Sơn chống thấm cao cấp	EXPO EX-PROOF (Pha xi măng trắng hoặc đen)	đ/kg	123.000
2	Bột bả nội, ngoại thất	EXPO LILLER for EXT (Bột bả ngoại thất)	đ/kg	12.000
		EXPO POWDER PUTTY (Bột bả nôi, ngoại thất)	đ/kg	10.000
		EXPO INTERIOR PUTTY (Bột bả nôi thất)	đ/kg	8.000
4	**Cửa hàng Duy Khải *(Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)***			
I	*Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand*			
1	Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR EXT	Bao 40 kg	659.000
2	Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR INT	Bao 40 kg	498.000
II	*Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand*			
1	Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu	GRAND NANO PROTECCT	Lon 4,375L	972.000

1	bền	PRIMER	Thùng 18L	3.329.000
2	Sơn lót gốc dầu đặc biệt	GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT	Lon 4,375L	1.005.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR	Lon 4,375L	890.000
			Thùng 18L	3.150.000
4	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng	GRAND POROF & PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR	Lon 4,375L	828.000
			Thùng 18L	2.950.000
5	Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao	GRAND ECOLOGI PRIMER	Lon 4,375L	780.000
			Thùng 18L	2.950.000
6	Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR	Lon 4,375L	720.000
			Thùng 18L	2.382.000
II	*Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand*			
1	An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng	GRAND SAPPHIRE FEEL	Lon 1L	338.000
			Lon 4,375L	1.388.000
2	Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc, cho mầu sắc tươi đẹp	GRAND PPAL FEEL	Lon 1L	310.000
			Lon 4,375L	1.055.000
			Thùng 18L	3.990.000
3	Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho mầu sắc bền	GRAND OPAL FEEL	Lon 4,375L	789.000
			Thùng 18L	2.362.000
4	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màng sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR	Lon 4,375L	625.000
			Thùng 18L	2.250.000
5	Màng sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND CELIING COAT FOR INTERIOR	Lon 4,375L	555.000
			Thùng 18L	1.550.000
III	*Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand*			
1	Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao	GRAND DIAMOMD FEEL	Lon 1L	479.000
			Lon 4,375L	1.898.000
2	Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết *(Mầu đăc biệt cộng thêm 10%)*	GRAND RUBY FEEL	Lon 1L	382.000
			Lon 4,375L	1.468.000
			Thùng 18L	4.980.000

IV	*Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand*			
1	Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	GRAND WATER PROOFER G200	Lon 3,063L	819.000
			Thùng 17,5L	3.289.000
2	Sơn chống thấm cao cấp	GRAND WATER PROOFER	Lon 1L	249.000
			Lon 4,375L	895.000
			Thùng 18L	3.238.000
5	**Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát (Giá chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển)**			
I	*Các sản phẩm sơn lót BuildTex*			
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất		18L	1.797.000
			5L	618.000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất		18L	2.376.000
			5L	834.000
II	*Các sản phẩm sơn tiêu chuẩn BuildTex*			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn		18L	73.000
			5L	290.000
2	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn		18L	880.000
			5L	370.000
III	*Các sản phẩm sơn nội thất BuildTex*			
1	Sơn mịn nội thất cao cấp		18L	1.500.000
			5L	550.000
			1L	135.000
2	Sơn bóng nội thất cao cấp		18L	3.245.000
			5L	1.061.000
			1L	272.000
3	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp		18L	3.630.000
			5L	1.265.000
			1L	338.000
4	Sơn siêu trắng cao cấp		18L	1.700.000
			5L	485.000
5	Sơn bóng siêu trắng 2 in 1		18L	3.245.000
			5L	1.015.000
6	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất 5 in 1		5L	1.452.000
			1L	322.000
IV	*Các sản phẩm sơn ngoại thất BuildTex*			
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18L	1.996.000
			5L	647.000
			1L	182.000
2	Sơn bóng ngoại thất cao cấp		18L	3.413.000
			5L	1.215.000
			1L	320.000
3	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp		18L	4.015.000
			5L	1.392.000

			1L	399.000
4	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất 5 in 1		18L	1.725.000
			5L	416.000
			1L	2.750.000
V	*Các sản phẩm chống thấm BuildTex*			
1	Sơn chống thấm		18L	2.750.000
			5L	866.000
2	Sơn chống thấm màu		18L	3.135.000
			5L	977.000
3	Phụ gia chống thấm		5L	1.030.000
4	Chống thấm không màu		5L	1.030.000
5	Chống thấm ngược		5L	1.030.000
VI	*Các sản phẩm bổ trợ BuildTex*			
1	Sơn phủ bóng Clear		5L	1.045.000
2	Sơn nhũ vàng		1L	385.000
3	Bột bả nội thất Buildtex		40kg	370.000
4	Bột bả ngoại thất Buildtex		40kg	420.000
6	**Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An - ĐC: Số nhà 39 phố Quyết Tiến Phường Tân Phong Thành phố Lai Châu**			
I	*Các sản phẩm bột bả*			
1	Matt coat - Bột bả nội thất		đ/kg	7.000
2	Home coat - Bột bả ngoại thất		đ/kg	9.500
3	Skim coat - Bột chống thấm		đ/kg	11.000
II	*Các sản phẩm sơn lót Jonstone*			
1	Sealer Interior - Sơn lót nội thất		đ/kg	80.500
2	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất		đ/kg	131.000
III	*Các sản phẩm sơn phủ nội thất JONSTONE*			
1	Matt 3in1 - Sơn nội thất 3 IN 1		đ/kg	38.000
2	Clasic - Sơn nội thất cao cấp		đ/kg	72.000
3	Super White - Sơn siêu trắng		đ/kg	77.000
4	Nano clean - Siêu bóng nội thất		đ/kg	248.000
5	Insenior - Siêu bóng nội thất		đ/kg	257.000
IV	*Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JONSTONE*			
1	Platium- Sơn mịn ngoại thất cao cấp		đ/kg	108.000
2	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	270.000
3	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	283.000
V	*Sơn Chống thấm*			
	Waterproof - Sơn chống thấm đa năng		đ/kg	147.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
7	**Công ty TNHH MTV Tâm Kiên (Đường 30/4, Tổ 22, phường Đông Phong, TP. Lai Châu)**										
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB30 bao (TCVN 6260-2009)		đ/kg	1.410	1.470	1.510	1.450	1.480	1.520	1.540	1.650
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao (TCVN 6260-2009)		đ/kg	1.460	1.520	1.560	1.500	1.530	1.570	1.590	1.700
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 bao (TCVN 2682-2009)		đ/kg	1.610	1.670	1.710	1.650	1.680	1.720	1.740	1.850
	Xi măng Vicem Tam Điệp PCB40 rời (TCVN 2682-2009)		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.660
8	**Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ**										
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 bao		đ/kg	1.420	1.480	1.520	1.460	1.490	1.530	1.550	1.560
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 bao		đ/kg	1.500	1.540	1.580	1.520	1.570	1.600	1.620	1.660
	Xi măng Vicem Sông thao PCB30 rời		đ/kg				1.410				
	Xi măng Vicem Sông thao PCB40 rời		đ/kg				1.450				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
9	**Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An - Đường 30/4 Phường Tân Phong - Thành Phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu**										
*	**Thép Việt Úc - Thép Úc**										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
10	**Công ty TNHH MTV Tiến Thành LC - Địa chỉ tổ 5 phường Tân Phong Thành Phố Lai Châu- Tỉnh Lai Châu**										
*	**Thép Hòa Phát**										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg				16.500				
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg				16.500				
	Thép D10		đ/kg				16.400				
	Thép D12		đ/kg				16.200				
	Thép 14-32		đ/kg				16.500				
*	**Xi măng The Vissai Ninh Bình**										
	Xi măng Vissai PC30 bao		đ/kg				1.500				
	Xi măng Vissai PC40 bao		đ/kg				1.560				
	Xi măng Vissai PC30 rời		đ/kg				1.440				
	Xi măng Vissai PC40 rời		đ/kg				1.500				